

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng

Địa chỉ: Số 16 Hùng Vương, P6, TPST, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
ngày 22/ 12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	30.06.2019	01.01.2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.184.491.689	67.703.223.373
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.329.513.079	8.940.600.586
1. Tiền	111		1.261.109.007	1.905.288.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.068.404.072	7.035.312.226
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.798.211.681	268.201.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	2.200.000.000	92.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.598.211.681	176.201.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140		58.056.766.929	58.494.421.339
1. Hàng tồn kho	141	V.4	58.056.766.929	58.494.421.339
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.599.178.982	7.716.475.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.645.299.555	2.421.650.707
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	2.645.299.555	2.421.650.707
II. Tài sản cố định	220		4.803.267.184	5.058.100.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.803.267.184	5.058.100.188
- Nguyên giá	222		14.588.989.517	14.493.949.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.785.722.333)	(9.435.849.329)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		150.612.243	236.724.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	150.612.243	236.724.551
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82.783.670.671	75.419.698.819

Nguồn Vốn	Mã Số	Thuyết minh	30.06.2019	01.01.2019
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		31.821.073.896	24.520.937.012
I. Nợ ngắn hạn	310		30.920.705.984	23.620.569.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	12.298.805.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	13.396.589.291	15.203.939.407
4. Phải trả người lao động	314		3.048.520.283	4.684.857.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	60.000.000	60.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10		905.681.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.116.791.410	2.766.091.410
II. Nợ dài hạn	330		900.367.912	900.367.912
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	900.367.912	900.367.912
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.962.596.775	50.898.761.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	50.962.596.775	50.898.761.807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.430.000.000	35.430.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.109.852.539	9.109.852.539
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.422.744.236	6.358.909.268
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		82.783.670.671	75.419.698.819

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	0	V.12	0	0
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.840.696.162	1.840.696.162
5. Ngoại tệ các loại khác			0	0

Người lập biểu


Dương Thủy An

Kế toán trưởng


Vũ Văn Long

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giám đốc




Nguyễn Khánh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: ngàn đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30.06.2019	01.01.2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.583.860.000	18.774.350.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.583.860.000	18.774.350.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.245.104.971	4.685.140.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.338.755.029	14.089.209.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	361.874.281	1.246.152.148
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		1.298.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.298.251
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	532.151.000	533.194.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.281.283.607	6.481.253.060
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		67.194.703	8.319.616.526
11. Thu nhập khác	31	VI.7		354.711.435
12. Chi phí khác	32	VI.8		11.429.798
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			343.281.637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.194.703	8.662.898.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.359.735	679.307.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		63.834.968	7.983.590.518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chyt
Dương Thủy An

Vũ Văn Long
Vũ Văn Long



Nguyễn Khánh Toàn
Nguyễn Khánh Toàn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng
Địa chỉ: Số 16 Hùng Vương, P6, TPST, Tỉnh Sóc
Trăng

Mẫu số B 03-DN

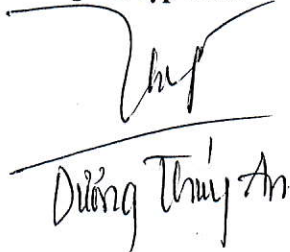
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
ngày 22/ 12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30.06.2019	01.01.2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh :				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		16.835.873.384	17.708.817.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3.714.314.581)	(11.335.084.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.212.831.854)	(4.066.009.655)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			(1.298.251)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.936.107.795)	(345.329.679)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		59.785.000	819.779.051
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.910.325.942)	(14.784.031.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.122.078.212	(12.003.157.503)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.040.000)	(211.123.000)
2. Tiền thu từ thanh lý và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23			
6. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			317.033.435
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361.874.281	1.255.177.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		266.834.281	1.361.088.235
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
3. Tiền thu từ đi vay	33			1.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.388.912.493	(10.642.069.268)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.940.600.586	19.582.669.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.329.513.079	8.940.600.586

Người lập biểu


Dương Thủy An

Kế toán trưởng


Vũ Văn Long

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giám đốc




Nguyễn Khánh Toàn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng

Địa chỉ: Số 16 Hùng Vương, P6, TPST, Tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (gọi tắt là “Công ty”). Trước năm 2015, Công ty là công ty con của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Ngày 26 tháng 3 năm 2015, Công ty được chuyển giao nguyên trạng về UBND tỉnh Sóc Trăng theo quyết định số 97/QĐ- BNN - QLDN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số liệu bàn giao lấy tại thời điểm 31/12/2014.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2200108639 lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 8 năm 2015.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 16 Hùng Vương, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký doanh nghiệp là: 35.430.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động chính của Công ty là trồng, chăm sóc rừng và khai thác gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất từ 5 – 8 năm; các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 phân trường trực thuộc hạch toán báo sổ sau:

T.T	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Phân trường Mỹ Phước 1	Huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Trồng rừng
2	Phân trường Mỹ Phước 2	Huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Trồng rừng
3	Phân trường Thạnh Trị	Thị Xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	Trồng rừng
4	Phân trường Phú Lợi	Huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Trồng rừng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính năm 2018, được phân loại lại theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do đó, bảo đảm tính so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được lập trên cơ sở **giả định Công ty hoạt động liên tục** và được áp dụng các chính sách kế toán sau đây:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn mà thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua (T+0) và được xác định giá trị theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Dự phòng tổn thất Đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác, dự phòng tổn thất tài chính được trích lập khi vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp nhận đầu tư nhỏ hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm.

Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, giá gốc khoản đầu tư được hạch toán và theo dõi riêng biệt cho từng khoản đầu tư.

Các khoản thu nhập từ cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Khi Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khuế ước vay nợ, các cam kết nợ, hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Khi lập Báo cáo tài chính, Các khoản phải thu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được phân loại tương ứng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-30
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí SX-KD theo phương pháp đường thẳng, trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí tại ngày lập báo cáo.

Các chi phí trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế (nếu có) được hoàn nhập.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả khác.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản với người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng thành viên, số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

Khi phân phối lợi nhuận Công ty loại trừ các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng khi đã hoàn thành giao hàng theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đã hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về chia cổ tức, phân phối lợi nhuận. Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh lãi tỷ giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp chắc chắn thu được.

Các khoản tiền phạt về bản chất là khoản giảm giá hàng mua, làm giảm khoản thanh toán cho người bán được hạch toán giảm giá trị tài sản hoặc khoản thanh toán (không hạch toán vào thu nhập khác) trừ khi tài sản có liên quan đã được thanh lý, nhượng bán.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng; Khi một khoản doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận, nhưng chưa tập hợp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ để ghi nhận giá vốn, kế toán căn cứ vào tính toán ban đầu, dự toán được phê duyệt để trích trước chi phí vào giá vốn trong kỳ.

Ghi nhận giá vốn bảo đảm nguyên tắc thận trọng, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, sau khi trừ đi các khoản bồi thường, (nếu có) kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.... Trong đó, chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí phục vụ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đầy đủ và đúng kỳ. Các chi phí phát sinh nhưng chưa nghiệm thu, chưa có đủ hồ sơ, Chi phí bảo hành sản hàng hóa, bảo hành công trình đã tiêu thụ trong kỳ, đã ghi nhận doanh thu, được công ty trích trước vào chi phí chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi các khoản chi phí trích trước được nghiệm thu hoặc có đủ hồ sơ, nếu số phát sinh thực tế nhỏ hơn số đã trích vào chi phí; Hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Tiền mặt	45.956.403	313.356.777
- Tiền gửi ngân hàng	1.215.152.604	1.591.931.583
- Các khoản tương đương tiền	12.068.404.072	7.039.314.628
Cộng	13.329.513.079	8.944.602.988

V.2 Trả trước người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn			92.000.000	
- Cty TNHH DV Lâm Nghiệp An Hưng	-		92.000.000	-
- Cty TNHH MTV Phù Đổng	2.200.000.000			
b) Dài hạn			-	-
Cộng	2.200.000.000		92.000.000	

V.3 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.598.211.681		176.201.388	
- Tạm ứng	6.700.000		1.200.000	
- Phải thu khác	1.591.511.681		175.001.388	
+ Phân trường Mỹ Phước 1	502.510.636			
+ Phân trường Mỹ Phước 2	498.791.433			
+ Phân trường Phú Lợi	349.406.982			
+ Phân trường Thạnh Trị	240.802.630			
+ Nhóm thu khác thuế TNCN			175.001.388	
b) Dài hạn	2.645.299.555		2.421.650.707	
+ Phải thu về cổ phần hóa	1.226.229.248		1.002.580.400	
+ Tiền thu giá trị đầu tư trên đất khi giao đất cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng.	1.419.070.307		1.419.070.307	
Tổng	4.243.511.236		2.597.852.095	

V.4 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.056.766.929		58.494.421.399	
Cộng	58.056.766.929		58.494.421.399	

V.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Năm 2019	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Du cui
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	13.084.831.987	211.123.000	943.648.400	254.346.130	14.493.949.517
Mua trong năm		95.040.000			
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2019					
II. Hao mòn lũy kế	13.084.831.987	306.163.000	943.648.400	254.346.130	14.588.989.517
Tại ngày xử lý: 01/01/2019	8.959.838.273	1.073.678	226.987.931	247.949.447	9.435.849.329
Khấu hao trong kỳ	272.990.480	13.716.108	59.366.418	3.799.998	349.873.004
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2019					
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ 01/01/2019	4.124.993.714	210.049.322	716.660.469	6.396.683	5.058.100.188
2. Tại ngày 30/06/2019	9.232.828.753	14.789.786	386.354.349	251.749.445	9.785.722.333

V.6 Chi phí trả trước

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	150.612.243	236.724.551
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	150.612.243	236.724.551
Cộng	150.612.243	236.724.551

V.7 Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.298.805.000	-
- Đinh Công an	1.255.716.000	-
- Lê Thanh Giàu	2.004.887.000	-
- Đinh Thanh Phong	1.020.816.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân cừ trà Mỹ Phước	3.288.121.000	-
- Hồ Quang Rạng	83.376.000	-
- Hồng Văn Đù	622.226.000	-
- DNTN vật liệu xây dựng Huỳnh Đệ	779.310.000	-
- Nguyễn Văn Hiền	999.680.000	-
- Nguyễn Văn Hạnh	632.115.000	-
- Đinh Công Lộc	41.015.000	-
- Nguyễn Bá Vinh	957.024.000	-
- Đinh Công Nghiêm	498.960.000	-
- Lê Phù Đồng	115.449.000	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	12.298.805.000	-

V.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2019
- Thuế TNDN	1.821.628.778	3.359.735	135.708.463	1.689.280.050
- Thuế GTGT				
- Thuế TNCN	175.001.388	197.899.332	372.900.720	-
- Thuế thuê đất		95.500.000	95.500.000	-
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế khác	-			
- Các khoản phải nộp khác	13.207.309.241		1.500.000.000	11.707.309.241
Cộng	15.203.939.407	303.759.067	2.111.109.183	13.396.589.291

V.9 Chi phí phải trả

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
c) Ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC 2018	60.000.000	60.000.000
d) Dài hạn		
Cộng	60.000.000	60.000.000

V.10 Phải trả khác

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	-	905.681.000
- Doanh nghiệp Tư nhân VLXD Huynh Đệ	-	112.728.000
- Đình Công An	-	345.222.000
- Hồ Quang Rạng	-	251.274.000
- Đình Thanh Phong	-	196.457.000
Cộng	-	905.681.000
b) Dài hạn		
+ Chờ quyết toán tiền thu hồi đất của BCH quân sự tỉnh Sóc Trăng	900.367.912	900.367.912
Cộng	900.367.912	900.367.912

V.11 Vốn chủ sở hữu**a) Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	35.430.000.000		9.109.852.539	44.539.852.539
- Tăng vốn trong năm trước	-	7.983.590.518		7.983.590.518
- Lãi trong năm trước	-	7.983.590.518		7.983.590.518
- Tăng khác	-			
- Phân phối lợi nhuận	-	1.624.681.250		1.624.681.250
- LN còn lại sau PP năm 2018	-			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.442.500.000		1.442.500.000
- Trích quỹ khen thưởng QLDN	-	182.181.250		182.181.250
Số dư tại ngày 31/12/2018	35.430.000.000	6.358.909.268	9.109.852.539	50.898.761.807
Tại 01/01/2019	35.430.000.000	6.358.909.268	9.109.852.539	50.898.761.250
- Tăng vốn trong năm 2019	-	67.194.703		67.194.703
+Lãi trong 6 tháng đầu năm 2019	-	67.194.703		67.194.703
- Tăng khác	-			
- Phân phối lợi nhuận theo QĐ của UBND tỉnh	-			
- Giảm khác	-			
Tại ngày 30/06/2019	35.430.000.000	6.422.744.236	9.109.852.539	50.962.596.775

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- UBND Tỉnh Sóc Trăng	35.430.000.000	35.430.000.000
Cộng	35.430.000.000	35.430.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.430.000.000	35.430.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.430.000.000	35.430.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	35.430.000.000	35.430.000.000

V.12 Các chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Công ty XD Thủy Lợi Sóc Trăng	881.796.481	881.796.481
- Trạm KD lâm sản	136.866.060	136.866.060
- Công đoàn PTPL cũ	5.058.700	5.058.700
- Lai vung, Đồng tháp	1.200.000	1.200.000
- Trần Thanh Hùng	72.123.600	72.123.600
- Liễu Văn Tương	208.842.871	208.842.871
- Nguyễn Thanh Hà	512.675.200	512.675.200
- Thái Thanh Viễn	5.536.500	5.536.500
- Nợ CBCNV	16.576.750	16.576.750
+ Bùi Hoàng Giang	4.228.750	4.228.750
+ Phạm Thị Kim Vân	4.548.000	4.548.000
+ Lâm Hải Vững	2.600.000	2.600.000
+ Phạm Thanh Hùng	2.600.000	2.600.000
+ Kim Thanh Dũng	2.600.000	2.600.000
Cộng	1.840.696.162	1.840.696.162

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Doanh thu bán hàng	4.583.860.000	18.774.350.000
+ Doanh thu khai thác trầm	4.512.260.000	18.560.230.000
+ Doanh thu bán lá và lâm sản phụ	41.600.000	214.120.000
+ Doanh thu khác	-	-
Cộng	4.583.860.000	18.774.350.000

VI.2 Giá vốn hàng bán

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Giá thành của diện tích rừng trồng bán trong năm	1.245.104.971	4.685.140.131
Cộng	1.245.104.971	4.685.140.131

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.874.281	1.246.152.148
Cộng	361.874.281	1.246.152.148

VI.4 Chi phí tài chính

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Chi phí lãi vay	-	1.298.251
Cộng	-	1.298.251

VI.5 Chi phí bán hàng

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.151.000	533.194.180
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	352.151.000	533.194.180

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Chi phí nhân viên	2.588.178.000	4.539.179.227
- Chi phí vật liệu quản lý	122.796.136	159.694.140
- Chi phí công cụ dụng cụ	4.708.000	204.398.820
- Chi phí khấu hao TSCĐ	104.065.774	251.277.305
- Thuế phí, lệ phí	113.962.000	215.941.620
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.994.292	44.158.678
- Chi phí bằng tiền khác	322.579.405	706.603.270
Cộng	3.281.283.607	6.481.253.060

VI.7 Thu nhập khác

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Thu hỗ trợ bồi thường Dự án đường trung tâm xã	-	37.678.000
- Thu tiền Cty Gạo trả cổ đông theo CV 3361	-	317.033.435
Cộng	-	354.711.435

VI.8 Chi phí khác

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Thanh lý rừng bị cháy (1.1 ha)		11.429.798
- Các khoản khác		
Cộng	-	11.429.798

VI.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	67.194.703	8.662.898.163
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế		50.640.569
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ		50.640.569
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế		-
- Thu nhập chịu thuế	67.194.703	8.713.538.732
- Thu nhập tính thuế	67.194.703	8.713.538.732
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư		1.624.204.724
Thu nhập tính thuế không thuộc dự án đầu tư		5%
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	5%	20%
- Thuế suất thuế TNDN phổ thông		
- Thuế TNDN của dự án đầu tư được ưu đãi		354.466.700
- Thuế TNDN của hoạt động ngoài dự án đầu tư		324.840.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.359.735	679.307.645

VI.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2018 (VND)	31/12/2017 (VND)
- Chi phí nguyên vật liệu	109.648.808	316.615.826
- Chi phí nhân công	2.631.934.146	7.534.985.256
- Chi phí khấu hao TSCĐ	349.873.004	713.599.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.837.301	11.984.554.860
- Chi phí bằng tiền khác	309.591.849	3.812.676.765
Tổng	4.440.885.108	24.362.432.080

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán đến ngày phát hành báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm tài chính 2019

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens, được điều chỉnh và phân loại lại theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập

Dương Thúy An

Kế toán trưởng

Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn